Ngày cập nhật: 2021/11/10

SDS – THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM Sumilarv 0.5G

1. THÔNG TIN VỀ CHẾ PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP:

Tên sản phẩm: Sumilarv 0.5G

Chỉ định: Thuốc diệt côn trùng

Nhà cung cấp: **SUMITOMO CHEMICAL**

Phòng ban: EHD –Sức khỏe và môi trường

7-1, Nihonbashi 2-chome, Chuo-ku, Tokyo, 1036020 Nhật Bản

Điện thoại: +81-3-5201-0299

Fax: +81-3-5201-0475

Email: ehd-sds@ya.sumitomo-chem.co.jp

Hotline: Khu vực Châu Á Thái Bình Dương:

ĐT: +65-3158- 1074 (CARECHAME, Singapore)

Châu Âu, châu Mỹ (không bao gồm USA), Trung Đông, Châu Phi, Israel (Châu Âu và các nước nói tiếng Anh):

+44-1235-2390-670 (CARECHEM24, UK)

Trung Đông/Châu Phi (Các nước nói tiếng Arab)

+44-1235-239-671 (CARECHEM24, UK)

Khuyến cáo sử dụng hóa chất và giới hạn sử dụng

Sử dụng: Hóa chất diệt côn trùng

2. NHẬN DẠNG MỐI NGUY:

Phân loại GHS

Các đặc tính	Dễ nổ	Không áp dụng
	Khí dễ cháy	Không áp dụng
	Aerosols	Không áp dụng
	Khí oxy hóa	Không áp dụng
	Khí chịu nén	Không áp dụng
	Chất lỏng dễ cháy	Không áp dụng
	Chất rắn dễ cháy	Việc phân loại là không thể
	Hợp chất tự phản ứng	Không áp dụng
	Chất lỏng dẫn lửa	Không áp dụng
	Chất rắn dẫn lửa	Không áp dụng
	Chất tự phát nhiệt	Việc phân loại là không thể
	Hợp chất tự phát nhiệt khi tiếp xúc với nước	Không áp dụng

	Sinh ra khí dễ cháy	
	Chất lỏng oxi hóa	Không áp dụng
	Chất rắn oxi hóa	Việc áp dụng là không thể
	Peroxit hữu cơ	Không áp dụng
	Ăn mòn kim loại	Việc phân loại là không thể
Các nguy hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người	Độc cấp tính (miệng)	Không phân loại
	Độc cấp tính (da)	Không phân là không thể
	Độc cấp tính (hô hấp – khí)	Không áp dụng
	Độc cấp tính (hô hấp- hơi)	Việc phân loại là không thể
	Độc cấp tính (hô hấp - bụi, sương)	Việc phân loại là không thể
	Ăn mòn da	Không phân loại
	Tổn thương mắt	Không phân loại
	Tác nhân nhạy hô hấp	Việc phân loại là không thể
	Tác nhân nhạy da	Việc phân loại là không thể
	Ung thư	Cấp 1A
	Độc tính sinh sản	Việc phân loại là không thể
	Độc tính đến cơ quan mục tiêu cụ thể - nhiễm một lần	Cấp 1 (với hệ hô hấp)
	Độc tính đến cơ quan mục tiêu cụ thể - nhiễm lặp lại	Cấp 1 (thận, hệ hô hấp)
	Độc khi hít phải	Việc phân loại là không thể
Nguy hại ảnh hưởng đến môi trường	Độc cấp tính đến môi trường nước	Cấp 2
	Độc trường diễn đến môi trường nước	Cấp 1
	Ảnh hưởng đến tầng ozon	Việc phân loại là không thể

Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS)

Hình đồ cảnh báo:

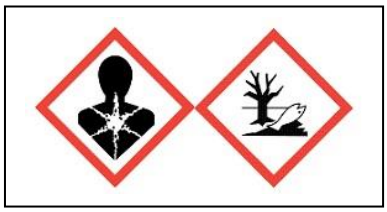

Cảnh báo nguy cơ: Nguy hiểm

Công bố độc chất: H350: Có thể gây ung thư

H370: Có thể gây tổn thương hệ hô hấp

H372: Gây hại đến thận, hệ hô hấp do nhiễm kéo dài và lặp lại

H401: Độc với sinh vật sống trong môi trường nước

H410: Rất độc với sinh vật sống trong môi trường nước với ảnh hưởng lâu dài.

Biện pháp phòng tránh:

P201: Đọc kĩ chỉ dẫn trước khi sử dụng

P202: Không sử dụng cho tới khi đọc và hiểu hướng dẫn thận trọng

P260: Không hít bụi/khí/hơi/hạt sương khi sử dụng

P270: Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này

P260: Không hít phải bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước

P273: Tránh để thải hóa chất ra môi trường

P264: Rửa mặt và tay thật kỹ sau khi sử dụng

P281: Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân gang tay/quần áo bảo hộ/bảo hộ mắt/mặt

Phản ứng: P391: Thu gom rò rỉ

P308 + P313: Nếu bị nhiễm hoặc có quan tâm: yêu cầu hỗ trợ y tế/tư vấn y tế

P314: Yêu cầu hỗ trợ y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe

Bảo quản: P405: khóa nơi bảo quản

Thải bỏ: P501: vứt bỏ hóa chất/bình chứa đúng nơi qui định phù hợp với yêu cầu của địa phương, khu vực, chính quyền, quốc tế.

Các nguy hại khác không được xếp loại Có thể gây nổ do bụi

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM:

Chất/ hợp chất: Hợp chất

Tên hóa chất	Số CAS	%w/w
4-phenoxyphenyl(RS)-2-(2-pyridyloxy)proxyl ether (ISO tên chung: Pyriproxyfen)	95737-68-1	0.5%
Nhũ hóa	Thông tin bảo mật	4
Chất mang	Thông tin bảo mật	Cân bằng

Thành phần nguy hại

Tên hóa chất	Số CAS	Nồng độ (%)
Crystaline silica	14808-60-7	<=4.6

4. BIỆN PHÁP SƠ CẤP CỨU KHI GẶP SỰ CỐ VÀ TAI NẠN:

+ Nếu hít phải: Đưa nạn nhân đến nơi không khí sạch và để nạn nhân nghỉ ngơi và hít thở thoải mái. Nếu thở khó thì cho thở oxy. Nếu không thở được, thì hô hấp nhân tạo
Không sử dụng hô hấp nhân tạo qua đường miệng-miệng.
Giữ ấm cho nạn nhân bằng chăn mền. Yêu cầu hỗ trợ y tế.
Nếu bị nôn mửa, giữ đầu nạn nhân thấp để dịch dạ dày không chui vào phổi.
Ảnh hưởng của hóa chất có thể biểu hiện chậm. Cần được theo dõi y tế.

+ Nếu dính vào da:

Cởi bỏ ngay quần áo và giày bị nhiễm hóa chất. Rửa sạch ngay với xà phòng và nước. Nếu da bị kích ứng hoặc nổi mẫn đỏ: yêu cầu hỗ trợ y tế.

+ Nếu dính vào mắt:

Rửa mắt trong nước sạch càng sớm càng tốt và rửa cẩn thận liên tục trong vài phút. Cởi bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và dễ tháo rời. Tiếp tục rửa. Yêu cầu hỗ trợ y tế. Yêu cầu hỗ trợ y tế nếu cần thiết

+ Nếu nuốt phải: Xúc miệng thật kỹ với nước và uống một lượng lớn nước và sữa đối với người không bị ngất. Đưa nạn nhân đến nơi không khí sạch và cho nghỉ ngơi hít thở thoải mái. Giữ ấm nạn nhân với chăn mền. Yêu cầu hỗ trợ y tế. Nếu nôn mửa, giữ đầu nạn nhân thấp để dịch dạ dày không tràn vào phổi. Cho thở oxy nếu thở khó, cho thở nhân tạo nếu nạn nhân không thở được. Không sử dụng phương pháp hô hấp nhân tạo miệng-miệng. Không cho nạn nhân uống nếu như bất tỉnh. Ảnh hưởng của hóa chất có thể biểu hiện chậm. Cần theo dõi y tế.

+ Chỉ dẫn cá nhân cho người sơ cứu:

Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân trong quá trình cứu hộ nạn nhân (Xem mục 8. Đồ bảo hộ cá nhân). Lưu ý các sản phẩm sơ cứu có chứa tác nhân ung thư

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY:

Biện pháp dập tắt: Sương, bột khô hoặc CO2, bọt thông thường, cát khô

Biện pháp dập lửa không phù hợp: Phun nước tạo dòng

Cháy và nổ bất thường: Bụi không cháy tạo thành do sản phẩm có thể gây nổ hoặc cháy hoặc là nguyên nhân cháy thứ cấp. Khí gây cháy có thể chứa các tác nhân gây kích ứng, ăn mòn và hoặc độc. Khí độc (xem phần "10". Ổn định và phản ứng") và khí oxy hóa có thể giải phóng do lửa và gây buồn ngủ, mệt hoặc các ảnh hưởng sức khỏe khác. Hợp chất độc trong nước thải từ đám cháy có thể gây ảnh hưởng có hại đối với môi trường và ảnh hưởng sinh học.

Phương thức dập lửa đặc biệt: Theo ngược chiều gió. Dập lửa tại vị trí được bảo vệ
Di tản những người không liên quan tránh xa khu vực.
Nếu có thể, đem các bình chứa bị rò rỉ tránh xa nhiệt hoặc làm mát bằng nước. Bảo vệ sản phẩm khỏi các đám cháy ngoài: Di rời sản phẩm chứa các thùng đến vị trí an toàn, hoặc làm giảm nhiệt độ các vật dụng với nước, … nếu có thể thực hiện một cách an toàn. Đào rãnh cho nước có lửa cho công tác xử lý sau; không làm rơi vãi vật liệu.

Biện pháp bảo vệ: Mặc đồ bảo vệ cá nhân theo tiêu chuẩn khu vực, quốc gia, địa phương và mặt nạ hô hấp áp suất dương (SCBA). Mặc đồ bảo hộ chống lửa, bảo vệ mặt, mũ nón và gang tay.

6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ:

Cẩn trọng cá nhân, bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Phòng tránh cá nhân: Nếu đám cháy không lan rộng, mặc đồ bảo hộ chống thấm.
Mặc đồ bảo hộ phù hợp (Xem mục 8. Tiếp xúc và biện pháp bảo vệ cá nhân) để tránh bụi bám vào mắt, da và tránh hít bụi.

Quy trình khẩn cấp: Phun nước để tránh sự phân tán, nếu phù hợp. Di tản người ở vị trí theo chiều gió và giữ ở vị trí ngược chiều gió trong quá trình cứu hộ.
Di tản người không phận sự ra ngoài. Nếu các khu vực xung quanh không bị ảnh hưởng (bao gồm vấn đề sức khỏe), cảnh báo dân cư khu vực xung quanh. Di rời ngay lập tức các vật liệu gây nổ ở khu vực xung quanh.
Tạo khu vực an toàn.

Phòng chống nguy cơ thứ cấp:
LOẠI BỎ các nguồn cháy như nhiệt/tia lửa điện/ngọn lửa cháy/bề mặt nóng/ tĩnh điện. Chuẩn bị phương tiện chữa cháy phù hợp (Xem phần “5”. Biện pháp chữa cháy). Chứa bột chữa cháy bởi các túi nhựa hoặc vải dầu để giảm thiểu việc rơi vãi bụi và giữ bột khô.

Cảnh báo về môi trường:
Không thải sản phẩm ra ngoài môi trường
Đào rãnh để ngăn sản phẩm chảy vào nguồn nước (sông, cống rãnh, …) và ảnh hưởng đến môi trường.

Biện pháp và nguyên vật liệu chứa đựng và làm sạch:

Thu thập sản phẩm rò rỉ ngay lập tức. Làm ướt, nếu phù hợp, để tránh phân tán. Đào rãnh để chứa nước thải, tránh nước phân tán và chảy vào (sông, kênh,…) sau đó làm ướt với nước và thu thập lại để loại thải.

Lau và thu dọn rò rỉ vào thùng/hộp kín và di chuyển tới nơi an toàn. Thu thập toàn bộ bao vỏ. Sử dụng dụng cụ điện/ánh sáng/thoái khí chống điện

Loại bỏ tất cả các nguồn nhiệt/tia lửa điện/ngọn lửa đang cháy/bề mặt nóng/bề mặt tĩnh điện. Tham vấn chuyên gia khi thu thập rò rỉ. Sử dụng thiết bị điện và chiếu sáng chống nổ bụi. Bình chứa dẫn điện phải được nối đất

Thu thập chất mịn bằng chất tẩy rửa chống nổ bụi để ngăn chặn sự phân tán.

Thu thập rò rỉ sau khi sử dụng các biện pháp an toàn (xem mục 7. Xử lý và bảo quản). Xem mục 13. Thải bỏ. Thu thập tồn dư cẩn thận và di chuyển đến nơi an toàn.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Biện pháp kỹ thuật: LOẠI BỎ tất cả các nguồn gây nổ. Ngăn không cho hình thành các đám bụi và bụi tích tụ. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện như tiếp đất và liên kết, đi giày dép chống tĩnh điện và quần áo, sử dụng sàn dẫn điện nối đất. Không sử dụng vật liệu dẫn điện thấp cho thiết bị và hộp đựng bao gồm lót nhựa, túi và bộ lọc. Sử dụng chống bụi nổ điện / thông gió / chiếu sáng / thiết bị. Làm trơ bằng khí nitơ, v.v. và xả áp suất nổ không gian hạn chế được yêu cầu vì bụi nổ các biện pháp phòng ngừa. Nếu như các biện pháp trên không thể thực hiện, tư vấn chuyên gia đặc biệt. Xử lý sản phẩm trong hệ thống kín hoặc sử dụng bộ hút bụi, để tránh tiếp xúc trong môi trường có nhiều bụi.

Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Lắp đặt thiết bị thích hợp và mặc đồ cá nhân thích hợp, thiết bị bảo hộ (xem "8. Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân ").

Không hít thở bụi. Không để dính vào mắt, miệng hoặc trên da.

Không mang thiết bị bảo hộ bị ô nhiễm vào phần còn lại khu vực.

Mang thiết bị bảo hộ thích hợp để tránh tiếp xúc với da, màng niêm mạc hoặc mắt. Sử dụng quần áo bảo hộ dùng một lần, nếu có thể.

Quần áo bảo hộ bị nhiễm bẩn không được phép ra ngoài noi làm việc.

Vứt bỏ quần áo bảo hộ dùng một lần bị ô nhiễm một cách an toàn

Thông gió cục bộ / tổng thể:

Thông gió bằng hệ thống thoát khí cục bộ và / hoặc tổng thể

Khuyến cáo an toàn sử dụng:

Ngăn chặn đám mây bụi hoặc / và tích tụ bụi.

Tránh xa vật liệu không tương thích (xem "10. Tính ổn định và phản ứng ")

Điều kiện bảo quản an toàn:

Giữ ở nơi được thiết kế chống cháy.

Bảo quản dưới ánh sáng được kiểm soát và thông gió thích hợp.

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh.

Cửa hàng bị khóa.

Tránh xa các thực phẩm, đồ uống và thức ăn gia súc chất liệu.

Lưu trữ ở một nơi tối.

Lưu trữ ở nơi thông gió tốt.

Lưu trữ ở khu vực không có thoát nước hoặc lối vào hệ thống thoát nước.

Xem "10. Tính ổn định và tính phản ứng"

Vật liệu bao gói: Không có dữ liệu

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN:

Thành phần	CAS-No.	Giá trị	Thông số kiểm soát/nồng độ thẩm thấu	Cơ bản
Tinh thể silica -Phần có thể hô hấp	14808-60-7	TWA	0.025 mg/m3	ACGIH

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Sử dụng trong thiết bị hoặc dụng cụ kín. Sử dụng hệ thống thông gió cục bộ và / hoặc thông gió chung với bộ thu thiết bị để ngăn chặn sự tiếp xúc của công nhân trong việc tạo ra bụi (đánh bóng, mài, cắt, v.v.). Sử dụng hệ thống thông gió cục bộ và / hoặc thông gió chung với bộ thu thiết bị, và một thiết bị hoặc dụng cụ đóng. Cung cấp các phương tiện để rửa tay, mắt và cơ thể tại nơi làm việc

Thiết bị bảo hộ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp: Dụng cụ hỗ trợ hô hấp nên được chọn cần tuân theo những qui định cụ thể. Mặc đồ hỗ trợ hô hấp (SCBA) trong điều kiện giúp bảo vệ tránh

	bệnh nghề nghiệp do bụi trong trường hợp khẩn cấp và trong lúc làm sạch khu vực rò rỉ.
Bảo vệ tay:	Dụng cụ bảo vệ tay nên chọn theo qui định cụ thể. Găng tay bảo vệ
Bảo vệ mắt:	Dụng cụ bảo vệ mắt nên được chọn theo qui định cụ thể. Mắt kính lồi an toàn khi sử dụng hóa chất
Bảo vệ da:	Đồ bảo hộ cá nhân (PPE) nên được chọn theo qui định cụ thể. Quần áo bảo vệ không thấm nước bao gồm ủng, găng tay, áo khoác phòng thí nghiệm, tạp dề, bộ đồ bảo hộ. Sử dụng trang phục và ủng không dẫn điện
Biện pháp vệ sinh cụ thể:	Ngăn cản bụi. Tránh hít phải bụi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong quá trình làm việc. Rửa kỹ sau khi xử lý và trước khi ăn hoặc uống. Quần áo bị nhiễm không đươc đem ra khỏi khu vực làm việc. Rửa mặt và tay kỹ sau khi sử dụng sản phẩm.

9. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ:

Dạng:	Dạng hạt
Màu:	Vàng nhờ
Mùi:	Mùi nhẹ
PH:	Không có dữ liệu có sẵn
Điểm tan chảy:	Không có dữ liệu có sẵn
Nhiệt độ sôi:	Không có dữ liệu có sẵn
Điểm cháy:	Không có dữ liệu có sẵn
Nhiệt độ tự cháy:	Không có dữ liệu có sẵn
Giới hạn bắt lửa Trên(%)-:	Không có dữ liệu có sẵn
Giới hạn bắt lửa Dưới (%)-:	Không có dữ liệu có sẵn
Áp suất hơi:	Không có dữ liệu có sẵn
Mật độ hơi:	Không có dữ liệu có sẵn
Mật độ tương đối:	2.06 (22 °C)
Tan trong nước:	Không có dữ liệu có sẵn
Tan trong dung môi khác:	Không có dữ liệu có sẵn
Hệ số(n- octanol/nước):	Không có dữ liệu có sẵn

Nhiệt độ phân hủy: Không có dữ liệu có sẵn

Tỉ lệ hơi: Không có dữ liệu có sẵn

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG:

Độ bền: Ổn định trong điều kiện bảo quản bình thường

Khả năng tạo phản ứng nguy hại: Có thể tạo thành đám mây bụi nổ.
Lửa có thể tạo ra (các) bụi ôxít kim loại.
Chất oxy hóa mạnh, Axit mạnh, Bazơ mạnh, Ngọn lửa trần,
Tia lửa cơ, Tia lửa điện, Tia lửa hàn,
(Các) bề mặt nóng, Sưởi ấm, Nhiệt ma sát, Phóng tĩnh điện:
Có thể gây cháy và / hoặc nổ

Điều kiện để tránh: Ngọn lửa trần, Tia lửa cơ, Tia lửa điện,
Tia lửa hàn, Sưởi ấm, (Các) bề mặt nóng, Nhiệt ma sát,
Phóng tĩnh điện, v.v.

Vật liệu không tương thích: Tác nhận oxy hóa, axit mạnh, bazơ mạnh

Phân hủy độc chất: CO, CO2, HxCy, NxOy, soot, Nito oxi hóa
Có thể tạo ra các hạt kích thước nhỏ chứa thành phần kim loại

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Nếu dữ liệu không có sẵn, xem dữ liệu về thành phần

Độc cấp tính

Qua miệng: Chuột: LD50> 5000 mg/kg (chuột)
Chuột nhắt: LD50> 5000 mg/kg (chuột)

Qua da: Chuột: LD50> 2000 mg/kg (chuột)
Chuột nhắt: LD50> 2000 mg/kg (chuột)

Pyriproxyfen Chuột: LD50> 2000 mg/kg (chuột)
Chuột nhắt: LD50> 2000 mg/kg (chuột)

Qua hô hấp: Không có dữ liệu có sẵn

Pyriproxyfen Bụi/ sương: Chuột LC50 (4h)>1.3 mg/L

	Bụi/ sương: Chuột nhắt: LC50 (4h)>1.3 mg/L
Kích ứng da:	Thỏ (Kiểm tra kích ứng/ ăn mòn): nhẹ
Pyriproxyfen	Thỏ: không kích ứng
Kích ứng mắt:	Thỏ (Kiểm tra kích ứng/ ăn mòn): nhẹ
Pyriproxyfen	Thỏ: nhẹ

Mẫn cảm hô hấp hoặc nhạy cảm da:

	Chuột lang, thử nghiệm Buehler: Không mẫn cảm
Pyriproxyfen	Chuột lang (thử nghiệm tối ưu): Không mẫn cảm

Đột biến tế bào mầm

In vitro:	Không có dữ liệu
Pyriproxyfen	Thử nghiệm Ames: âm tính
	Bất thường nhiễm sắc thể: âm tính
	Thử nghiệm sửa chữa DNA: âm tính
	Thử nghiệm đột biến gen: âm tính
	Thử nghiệm tổng hợp DNA: âm tính
In vivo:	Không có dữ liệu
Pyriproxyfen	Thử nghiệm vi phân tử (chuột, miệng, tủy xương): âm tính
Khả năng gây ung thư:	Không có dữ liệu
Pyriproxyfen	Nghiên cứu khả năng gây ung thư ở chuột (chế độ ăn uống): Không gây ung thư
	Nghiên cứu khả năng gây ung thư trên chuột nhắt (chế độ ăn uống): Không gây ung thư
Tinh thể silica	Nghiên cứu khả năng gây ung thư ở chuột (hít phải): Chất gây ung thư (Phổi)
	Nghiên cứu khả năng gây ung thư ở chuột (hít phải): Chất gây ung thư (Phổi)
Silica tinh thể	JSOH: 1 (Chất gây ung thư đã biết.)

ACGIH: A2 (Chất gây ung thư ở người bị nghi ngờ.)
IARC: 1 (Gây ung thư cho người.)
NTP: K (Được biết đến là chất gây ung thư ở người.)

Độc tính sinh sản:

Sinh sản: Không có sẵn dữ liệu

Pyriproxyfen: Nghiên cứu độc tính sinh sản của chuột (chế độ ăn uống): Không ảnh hưởng đến khả năng sinh sản
Nghiên cứu độc tính sinh sản và phát triển của chuột (bằng miệng): Không ảnh hưởng đến khả năng sinh sản

Tính gây quái thai: Không có dữ liệu

Pyriproxyfen: Nghiên cứu quái thai ở chuột (bằng miệng): Không gây quái thai
Nghiên cứu quái thai ở thỏ (bằng miệng): Không gây quái thai

Cơ quan đích cụ thể độc tính - tiếp xúc đơn:

Chuột (miệng): Không ghi nhận.
Chuột nhắt (miệng): Không ghi nhận.

Pyriproxyfen: Chuột: lặp lại trong 90 ngày (chế độ ăn): Không ghi nhận
Chuột nhắt: lặp lại trong 90 ngày (chế độ ăn): Không ghi nhận
Chuột: lặp lại trong 28 ngày (hít phải): Không ghi nhận.
Chuột: lặp lại (qua da): Không ghi nhận.
Chó: lặp lại trong 90 ngày (đường uống): Không ghi nhận.

Silica tinh thể (hít vào): Hệ hô hấp

Cơ quan đích cụ thể độc tính - tiếp xúc lặp đi lặp lại: Không có dữ liệu

Pyriproxyfen: Không có cơ quan đích cụ thể nào được ghi nhận.

Silica tinh thể Thông tin dịch tễ học ở người (hít thở): Hô hấp, thận

Độc tính khi hít thở: Không có sẵn dữ liệu

Các hiệu ứng khác: Không có sẵn dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG:

Nếu dữ liệu của sản phẩm này không có sẵn, xem dữ liệu về thành phần

Độc với hệ sinh thái

Độc đối với Cá:	(Common Carp)	LC_{50} (96 giờ) 832 mg/L
Độc đối với Giáp xác:	Bọ chét nước:	LC_{50} (3 giờ) >2000 mg/L
Pyriproxygen	*Daphnia pulex*	EC_{50} (48 giờ) 0.075 mg/L
Độc đối với Tảo:	Không có dữ liệu có sẵn	
Pyriproxygen	Tảo xanh	ErC_{50} (72 giờ) 0.11 mg/L

Độc tính thủy sinh mãn tính:

Độc đối với cá:	Không có dữ liệu
Độc tính đối với động vật giáp xác:	Không có dữ liệu
Pyriproxyfen	*Daphnia magna*: NOEC 0,015 µg / L
Độc tính đối với tảo :	Không có dữ liệu
Pyriproxyfen	tảo xanh: NOECr (72 giờ) 0,038 mg / L

Khác : Không có sẵn dữ liệu

Tính bền bỉ và khả năng phân hủy: Không có dữ liệu

Tiềm năng tích tụ sinh học: Không có dữ liệu

Tính di động trong đất: Không có dữ liệu

Độc đối với tần ozon:

UNEP: không nằm trong danh mục Montreal về vật chất gây ảnh hưởng tới tầng ozon.

13. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

Biện pháp tiêu hủy: Loại bỏ và xử lý chế phẩm thừa và bình đựng đã sử dụng tuân theo qui định của địa phương/ quốc gia/quốc tế.

14. QUI ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN:

Tiêu chuẩn quốc tế:

IMDG:

Số UN:	UN3077
Tên hàng hóa:	Thuộc chất độc cho môi trường, dạng rắn, n.o.s (hợp chất pyriproxyfen)
Nhóm:	9
Nhóm đóng gói:	III
Nhãn:	9

IATA-DGR

Số UN:	UN3077
Tên hàng hóa:	Thuộc chất độc cho môi trường, dạng rắn, n.o.s (hợp chất pyriproxyfen)
Nhóm:	9
Nhóm đóng gói:	III
Nhãn:	9
Hướng dẫn đóng gói (máy bay chở hàng)	956
Hướng dẫn đóng gói (máy bay chở hành khách)	956

Mã IMDG

Số UN	UN3077
Tên hàng hóa:	Thuộc chất độc cho môi trường, dạng rắn, n.o.s (hợp chất pyriproxyfen)
Nhóm:	9
Nhóm đóng gói	III
Nhãn	9
Mã EMS	F-A, S-F
Ô nhiễm biển:	Có

Vận chuyển đóng thùng theo Annex II của Marpol 73/78 và mã IBC: Không áp dụng

Cẩn trọng đặc biệt đối với người sử dụng:

Chú ý: Đảm bảo không có hư hỏng, ăn mòn, rò rỉ, v.v. (các) thùng chứa trước khi vận chuyển. Tải không để rơi, rớt, làm hỏng sản phẩm và đảm bảo thực hiện các biện pháp để bảo đảm các sản phẩm được tải.

Bảo vệ trong vận chuyển với các dụng cụ (găng tay, kính, khẩu trang, …) và thiết bị chữa cháy, thiết bị y tế khẩn cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT:

Sản phẩm tuân theo qui định của địa phương và khu vực

16. THÔNG TIN KHÁC

Những thông tin không công bố: Thông tin đã cung cấp trên là dựa trên luật hiện hành, vật liệu, thông tin và dữ liệu; tuy nhiên, thông tin liên quan đến nồng độ, đặc tính hóa lý, và nhận diện mối nguy là không bảo đảm. Cảnh báo an toàn cho xử lý là cho điều kiện bình thường. Trong trường hợp cụ thể, vui lòng xử lý với biện pháp an toàn phù hợp và bảo đảm biện pháp này thích hợp cho sản phẩm sử dụng.